

THÔNG BÁO

Về việc yêu cầu báo giá hàng hoá, dịch vụ phục vụ công tác khám chữa bệnh của Bệnh viện Đại học Y Hà Nội

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Đại học Y Hà Nội có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu mua sắm các mặt hàng chi tiết như Phụ lục 3 kèm theo.

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đại học Y Hà Nội

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Bà Hoàng Thị Thùy Trang, Chuyên viên Phòng Vật tư thiết bị - Quản trị,
Phòng 511, tòa nhà A2, Bệnh viện Đại học Y Hà Nội. SĐT: 0963.157.863. Email:
trangthuyht.neu@gmail.com.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Vật tư thiết bị - Quản trị, Phòng 511, tòa nhà
A2, Bệnh viện Đại học Y Hà Nội

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h00 ngày 19 tháng 7 năm 2025 đến
trước 17h00 ngày 8 tháng 8 năm 2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 180 ngày, kể từ ngày
8 tháng 8 năm 2025.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hàng hoá: Chi tiết trong Bảng mô tả các tính năng, yêu cầu kỹ
thuật cơ bản của các thiết bị y tế tại Phụ lục 03 kèm theo.

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế:

- Giao hàng hóa tại Bệnh viện Đại học Y Hà Nội, mọi chi phí vận chuyển do nhà cung cấp chịu.

- Hàng hóa trong quá trình vận chuyển phải thực hiện theo quy định của nhà sản xuất.

- Địa điểm nhận hàng: Tầng 5 nhà A2 - Bệnh viện Đại học Y Hà Nội, số 1 Tôn Thất Tùng, Đống Đa, Hà Nội.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Giao hàng trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo đặt hàng của Bệnh viện.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Giá trị thanh toán: bằng số lượng thực tế nhà thầu đã thực hiện nhân với đơn giá cố định trong hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng (nếu có).

- Phương thức thanh toán: chuyển khoản trong vòng 90 ngày tính từ ngày cuối cùng của tháng xuất hóa đơn sau khi Bên A nhận được hóa đơn chứng từ hợp lệ, hợp pháp.

5. Thời gian thực hiện hợp đồng: 18 tháng kể từ ngày ký

6. Các thông tin khác (nếu có).

- Kính đề nghị các công ty, các nhà cung cấp nghiên cứu kỹ các yêu cầu và làm theo hướng dẫn đã nêu tại các Phụ lục đính kèm thông báo này.

- Lưu ý: Để đánh giá đáp ứng về kỹ thuật của hàng hóa do công ty chào giá so với yêu cầu của Bệnh viện, đề nghị Công ty thực hiện đầy đủ các yêu cầu nêu tại các phụ lục đính kèm thông báo. Các báo giá không cung cấp đầy đủ thông tin theo yêu cầu tại phụ lục của thông báo thì Bệnh viện sẽ không có đủ căn cứ để tổng hợp, xem xét.

- Được chào giá 1 hoặc nhiều mục hàng trong danh mục mời chào giá theo khả năng cung cấp của công ty.

- Đề nghị các công ty thực hiện lấy (các) file mẫu, thực hiện lập báo giá qua hệ thống hỗ trợ tại địa chỉ:

<https://sites.google.com/view/hmuh-vttbqt/qu%E1%BA%A3n-l%C3%BD-ch%C3%A0o-gi%C3%A1-v8>

hoặc quét mã QR phía dưới để truy cập.

Tài khoản truy cập guest@123 mật khẩu 121212.

Trân trọng cảm ơn./.



Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, VTTB-QT.



KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Bình

PHỤ LỤC 01

Các yêu cầu chung về lập báo giá

(Kèm theo Thông báo số 501 /TB-BVĐHYHN ngày 19 tháng 7 năm 2025)

STT	Thông tin	Chỉ tiêu	Đánh giá đáp ứng kỹ thuật của Báo giá
	Công ty <u>phải</u> lập bảng đáp ứng tính năng chi tiết của hàng hóa do Công ty chào so với yêu cầu của Bệnh viện như <u>Mẫu 1</u> tại Phụ lục 02	Có bảng đáp ứng với đầy đủ thông tin yêu cầu	Đáp ứng
		Không có bảng đáp ứng hoặc bảng đáp ứng không có đầy đủ thông tin	Không đáp ứng

- Bệnh viện đánh giá giá mức độ đáp ứng kỹ thuật của hàng hóa công ty chào dựa trên cơ sở Bảng kê khai thông số kỹ thuật - **do công ty tự kê khai** – tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các nội dung do công ty tự kê khai. Trường hợp cần thiết Bệnh viện sẽ yêu cầu làm rõ, công ty phải cung cấp tài liệu để chứng minh.

- Yêu cầu kỹ thuật nêu trong Phụ lục 03 là các thông số yêu cầu tham khảo cơ bản để Bệnh viện xây dựng dự toán mua sắm. Công ty có thể chào loại hàng hóa tương đương hoặc tốt hơn. Đối với các yêu cầu về *Chứng nhận và Xuất xứ*: hàng hóa chào giá phải **đáp ứng tối thiểu một trong 02 yêu cầu** nêu tại các cột này để được đánh giá Đạt.

- Trường hợp hàng hóa công ty chào **không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về Tính năng, thông số kỹ thuật và/hoặc Chứng nhận và Xuất xứ, Bệnh viện đề nghị công ty vẫn thực hiện chào giá** và ghi chú rõ các tiêu chí không đáp ứng. Bệnh viện sẽ xem xét tổng thể các tiêu chí và giá chào của công ty. Nếu (các) tiêu chí không đáp ứng không ảnh hưởng quá nhiều đến tính năng, công dụng, chất lượng của hàng hóa, Bệnh viện sẽ chấp thuận báo giá của công ty và điều chỉnh tiêu chí yêu cầu tương ứng để phù hợp với thực tế hàng hóa trên thị trường nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu chuyên môn và hiệu quả điều trị cho bệnh nhân.

- Để đảm bảo tính đồng bộ, đề nghị công ty chào giá đầy đủ các danh mục hàng hóa trong 1 phần.

- Công ty cung cấp kèm theo Báo giá (các) kết quả trúng thầu **gần nhất** trong vòng 360 ngày (nếu có) của (các) thiết bị y tế tương tự đã chào giá cho Bệnh viện.

- Trường hợp công ty có nhiều thiết bị, nhiều model cùng đáp ứng với nhiều mức giá khác nhau thì công ty làm cho mỗi thiết bị, mỗi model một bảng đáp ứng kỹ thuật, báo giá mỗi model riêng biệt.

10/1/01

1. The first step in the process is to identify the problem.

2. The second step is to define the problem in terms of specific, measurable, achievable, relevant, and time-bound (SMART) objectives.

Problem Statement	SMART Objectives	Assumptions
The company is experiencing a decline in sales.	Increase sales by 10% within the next 6 months.	The company has sufficient resources to implement the plan.

Identify the problem.	Define the problem in terms of SMART objectives.	Assess the current situation.
Identify the problem.	Define the problem in terms of SMART objectives.	Assess the current situation.

Identify the problem.	Define the problem in terms of SMART objectives.	Assess the current situation.
Identify the problem.	Define the problem in terms of SMART objectives.	Assess the current situation.
Identify the problem.	Define the problem in terms of SMART objectives.	Assess the current situation.
Identify the problem.	Define the problem in terms of SMART objectives.	Assess the current situation.
Identify the problem.	Define the problem in terms of SMART objectives.	Assess the current situation.

Identify the problem.	Define the problem in terms of SMART objectives.	Assess the current situation.
Identify the problem.	Define the problem in terms of SMART objectives.	Assess the current situation.
Identify the problem.	Define the problem in terms of SMART objectives.	Assess the current situation.
Identify the problem.	Define the problem in terms of SMART objectives.	Assess the current situation.
Identify the problem.	Define the problem in terms of SMART objectives.	Assess the current situation.

Identify the problem.	Define the problem in terms of SMART objectives.	Assess the current situation.
Identify the problem.	Define the problem in terms of SMART objectives.	Assess the current situation.
Identify the problem.	Define the problem in terms of SMART objectives.	Assess the current situation.
Identify the problem.	Define the problem in terms of SMART objectives.	Assess the current situation.
Identify the problem.	Define the problem in terms of SMART objectives.	Assess the current situation.

Identify the problem.	Define the problem in terms of SMART objectives.	Assess the current situation.
Identify the problem.	Define the problem in terms of SMART objectives.	Assess the current situation.
Identify the problem.	Define the problem in terms of SMART objectives.	Assess the current situation.
Identify the problem.	Define the problem in terms of SMART objectives.	Assess the current situation.
Identify the problem.	Define the problem in terms of SMART objectives.	Assess the current situation.

PHỤ LỤC 02

Mẫu 1: Bảng đáp ứng kỹ thuật

(Kèm theo Thông báo số 2501 /TB-BVĐHYHN ngày 29 tháng 7 năm 2025)

BẢNG ĐÁP ỨNG KỸ THUẬT HÀNG HÓA CHÀO GIÁ

Yêu cầu mời chào giá (Chi tiết tại Phụ lục 03)					Thông số kỹ thuật chào giá	Các điểm không đạt kèm thuyết minh
Tên phần	STT theo phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Tính năng, thông số kỹ thuật		
		..	...	...	Nêu các thông số kỹ thuật của hàng hóa tương ứng với các tính năng kỹ thuật yêu cầu	- Nêu rõ các thông số không đáp ứng của hàng hóa (nếu có) kèm theo thuyết minh/ lý giải - Trường hợp có công nghệ/ giải pháp kỹ thuật tương đương hoặc tốt hơn nhưng vẫn đáp ứng yêu cầu chuyên môn đề nghị thuyết minh cụ thể
		..	...	...		
		..	...	...		

BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: Bệnh viện Đại học Y Hà Nội

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Đại học Y Hà Nội, chúng tôi....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các hàng hóa, dịch vụ như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

[illegible]

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày tháng năm [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 180 ngày], kể từ ngày tháng năm [ghi ngày....tháng....năm.... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I – Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹⁹⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

- (1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 19.
- (2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi Tên thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Tên hàng hóa” trong Yêu cầu báo giá.
- (3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên thương mại của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Tên hàng hóa”.
- (4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể ký hiệu, mã hiệu, model của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Tên

hàng hóa”.

- (5) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.
- (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Tên hàng hóa”.
- (7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể xuất xứ của thiết bị y tế
- (8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.
- (9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể quy cách của thiết bị y tế
- (10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn vị tính của thiết bị y tế
- (11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.
- (12) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tỷ lệ thuế giá trị gia tăng (%) (nếu có) cho từng thiết bị y tế
- (13) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị đơn giá của từng thiết bị y tế (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.
- (14) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND).
Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.
- (15) Công ty liệt kê (các) Chứng nhận của hàng hóa (ưu tiên liệt kê chứng nhận cao trước, thấp hơn sau) ví dụ như: FDA/PMDA/CE/ARTG/ISO13485/ hoặc tương đương, ...; trường hợp có các chứng nhận đặc thù thể hiện chất lượng tốt hơn thì liệt kê kèm theo (các) tài liệu chứng minh; Việc này rất quan trọng trong đánh giá chất lượng hàng hóa chào giá và xác định giá dự toán.
- (16) Công ty điền đơn giá trúng thầu gần nhất trong vòng 360 ngày (nếu có) của (các) thiết bị y tế tương tự đã chào giá cho Bệnh viện.

(17) Công ty điền loại văn bản; số văn bản; ngày văn bản và tên cơ sở y tế ban hành văn bản

VD: Hợp đồng số 12/HD-XX ngày 01/03/2023 ký với Bệnh viện...../ Quyết định phê duyệt kết quả thầu số 11/QĐ-BV ngày 15/03/2023 của Bệnh viện.....

(18) Công ty **ĐIỀN** một trong các trường hợp sau:

TH1: Có QR/Barcode trên từng sản phẩm

TH2: Chỉ có QR/Barcode trên hộp chứa nhiều sản phẩm

TH3: Không có QR/Barcode

Lưu ý QR/Barcode là mã định danh hàng hóa, không phải mã để vào xem trang web giới thiệu sản phẩm, trang youtube giới thiệu công ty

(19) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

PHỤ LỤC 03

Bảng mô tả các tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản của các thiết bị y tế

(Kèm theo Thông báo số 2501/TB-BVĐHYHN ngày 29 tháng 7 năm 2025)

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng/ Khối lượng	Chứng nhận	Xuất xứ	Yêu cầu về trợ cụ/ máy phụ trợ
Phần 1	P1.1	1	Nẹp chữ L, T nhỏ	Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Phân biệt trái/phải Có tối thiểu 4 lỗ bao gồm tối thiểu 2 lỗ đầu và tối thiểu 2 lỗ thân Đồng bộ với Vít xương cứng đường kính 2,0mm	Cái	30	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	- Khoan y tế. - Mũi khoan. - Ống bảo vệ phần mềm. - Taro. - Tuốc nơ vít.
Phần 1	P1.2	2	Nẹp nhỏ thẳng	Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Có tối thiểu 4 lỗ Đồng bộ với Vít xương cứng đường kính 2,0mm	Cái	30	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 1	P1.3	3	Nẹp khóa chữ T, Y nhỏ	Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Có tối thiểu 3 lỗ đầu và tối thiểu 4 lỗ thân. Đồng bộ với Vít khóa đường kính 2,0mm; Vít xương cứng đường kính 2,0mm	Cái	30	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 1	P1.4	4	Nẹp khóa nhỏ thẳng	Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Có tối thiểu 4 lỗ Đồng bộ với Vít khóa đường kính 2,0mm; Vít xương cứng đường kính 2,0mm	Cái	50	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 1	P1.5	5	Vít xương cứng đường kính 2,0mm	Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Đầu mũi vít thiết kế dạng nén ép Tự taro Đường kính vít: 2,0mm Chiều dài các cỡ: từ $\leq 6\text{mm}$ đến $\geq 30\text{mm}$, tăng cỡ 1mm hoặc 2mm	Cái	480	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 1	P1.6	6	Vít khóa đường kính 2,0mm	Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Đầu mũi vít thiết kế ren giúp kết nối vít và nẹp khóa Tự taro Đường kính vít: 2,0mm Chiều dài các cỡ: từ $\leq 6\text{mm}$ đến $\geq 30\text{mm}$, tăng cỡ 1mm hoặc 2mm	Cái	500	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 2	P2.1	7	Nẹp khóa mắt xích thẳng	Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Có các cỡ từ ≤ 6 lỗ đến ≥ 14 lỗ, tăng cỡ 1 lỗ hoặc 2 lỗ Đồng bộ với vít khóa đường kính 3,5mm	Cái	150	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	- Khoan y tế. - Mũi khoan. - Ống bảo vệ phần mềm. - Taro. - Tuốc nơ vít.
Phần 2	P2.2	8	Nẹp khóa bán nhỏ thẳng, lỗ kép loại có nén ép	Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Có các cỡ từ ≤ 6 lỗ đến ≥ 14 lỗ, tăng cỡ 1 lỗ hoặc 2 lỗ Đồng bộ với vít khóa đường kính 3,5mm; vít xương cứng đường kính 3,5mm	Cái	80	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 2	P2.3	9	Nẹp khóa bán hẹp thẳng, lỗ kép, có nén ép	Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Có các cỡ từ ≤ 6 lỗ đến ≥ 14 lỗ, tăng cỡ 1 lỗ hoặc 2 lỗ Đồng bộ với vít xương cứng đường kính 4,5mm; vít khóa đường kính 5,0mm	Cái	40	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 2	P2.4	10	Nẹp khóa bán rộng thẳng, lỗ kép, có nén ép	Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Có các cỡ từ ≤ 6 lỗ đến ≥ 14 lỗ, tăng cỡ 1 lỗ hoặc 2 lỗ Đồng bộ với vít xương cứng đường kính 4,5mm; vít khóa đường kính 5,0mm	Cái	40	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng/ Khối lượng	Chứng nhận	Xuất xứ	Yêu cầu về trợ cụ/ máy phụ trợ
Phần 2	P2.5	11	Nẹp khóa thân xương đòn	Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Phân biệt trái/phải Có các cỡ từ ≤ 6 lỗ đến ≥ 10 lỗ, tăng cỡ 1 lỗ hoặc 2 lỗ Đồng bộ với vít khóa đường kính 3,5mm; vít xương cứng đường kính 3,5mm	Cái	60	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 2	P2.6	12	Nẹp khóa đầu ngoài xương đòn	Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Phân biệt trái/phải Có các cỡ từ ≤ 3 lỗ đến ≥ 8 lỗ thân, tăng cỡ 1 lỗ hoặc 2 lỗ Đồng bộ với vít khóa đường kính 2,7mm; vít khóa đường kính 3,5mm; vít xương cứng đường kính 3,5mm	Cái	20	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 2	P2.7	13	Nẹp khóa đầu dưới xương quay	Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Phân biệt trái/phải Có các cỡ từ ≤ 3 lỗ đến ≥ 5 lỗ thân, tăng cỡ 1 lỗ hoặc 2 lỗ Đồng bộ với vít khóa đường kính 3,5 mm; vít xương cứng đường kính 3,5mm	Cái	60	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 2	P2.8	14	Nẹp khóa đầu trên xương đùi	Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Phân biệt trái/phải Có các cỡ từ ≤ 4 lỗ đến ≥ 13 lỗ thân, tăng cỡ 1 lỗ hoặc 2 lỗ Đồng bộ với vít khóa đường kính 5,0 mm; vít khóa rộng nông xương xóp đường kính 6,5mm; vít xương cứng đường kính 4,5mm	Cái	30	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 2	P2.9	15	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay	Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Có các cỡ từ ≤ 4 lỗ đến ≥ 12 lỗ thân, tăng cỡ 1 lỗ hoặc 2 lỗ Đồng bộ với vít xương cứng đường kính 3,5mm; vít khóa đường kính 3,5mm	Cái	50	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 2	P2.10	16	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay mặt trong, có nén ép	Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Phân biệt trái/ phải Có các cỡ từ ≤ 3 lỗ đến ≥ 9 lỗ thân, tăng cỡ 1 lỗ hoặc 2 lỗ Đồng bộ với vít khóa đường kính 2,7mm; vít khóa đường kính 3,5mm; vít xương cứng đường kính 3,5mm	Cái	20	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 2	P2.11	17	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay mặt ngoài, có nén ép	Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Phân biệt trái/ phải Có các cỡ từ ≤ 3 lỗ đến ≥ 9 lỗ thân, tăng cỡ 1 lỗ hoặc 2 lỗ Đồng bộ với vít khóa đường kính 2,7mm; vít khóa đường kính 3,5mm; vít xương cứng đường kính 3,5mm	Cái	20	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 2	P2.12	18	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi có nén ép	Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Phân biệt trái/phải Có các cỡ: từ ≤ 6 lỗ đến ≥ 13 lỗ thân, tăng cỡ 1 lỗ hoặc 2 lỗ Đồng bộ với vít khóa đường kính 5.0mm; vít xương cứng đường kính 4.5mm	Cái	40	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng/ Khối lượng	Chứng nhận	Xuất xứ	Yêu cầu về trợ cụ/ máy phụ trợ
Phần 2	P2.13	19	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt ngoài	Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Phân biệt trái/phải Có các cỡ: từ ≤ 3 lỗ đến ≥ 11 lỗ thân, tăng cỡ 1 lỗ hoặc 2 lỗ Đồng bộ với vít khóa đường kính 5,0mm; vít xương cứng đường kính 4,5mm	Cái	50	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 2	P2.14	20	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt trong	Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Phân biệt trái/phải Có các cỡ: từ ≤ 4 lỗ đến ≥ 8 lỗ thân, tăng cỡ 1 lỗ hoặc 2 lỗ Đồng bộ với vít khóa đường kính 5,0mm và vít xương cứng đường kính 4,5mm	Cái	30	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 2	P2.15	21	Nẹp khóa đầu dưới xương chày mặt ngoài	Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Phân biệt trái/phải Có các cỡ: từ ≤ 6 lỗ đến ≥ 11 lỗ thân, tăng cỡ 1 lỗ hoặc 2 lỗ Đồng bộ với vít khóa đường kính 3,5mm hoặc 5,0mm; vít xương cứng đường kính 3,5mm hoặc 4,5mm	Cái	40	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 2	P2.16	22	Nẹp khóa đầu dưới xương chày mặt trong	Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Phân biệt trái/phải Có các cỡ: từ ≤ 6 lỗ đến ≥ 10 lỗ thân, tăng cỡ 1 lỗ hoặc 2 lỗ Đồng bộ với vít khóa đường kính 3,5mm; vít xương cứng đường kính 3,5mm	Cái	40	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 2	P2.17	23	Nẹp khóa đầu dưới xương mác	Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Phân biệt trái/phải Có các cỡ từ ≤ 4 lỗ đến ≥ 10 lỗ thân, tăng cỡ 1 lỗ hoặc 2 lỗ Đồng bộ với vít khóa đường kính 2,7mm; vít khóa đường kính 3,5mm; vít xương cứng đường kính 3,5mm	Cái	40	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 2	P2.18	24	Nẹp khóa xương gót chân	Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Phân biệt trái/phải Đồng bộ với vít khóa đường kính 3,5mm	Cái	20	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 2	P2.19	25	Vít khóa đường kính 2,7mm	Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Tự taro Đường kính vít: 2,7mm Chiều dài các cỡ: từ ≤ 10 mm đến ≥ 40 mm, tăng cỡ 2mm hoặc 5mm	Cái	500	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 2	P2.20	26	Vít xương cứng đường kính 3,5mm	Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Tự taro Đường kính vít: 3,5mm Chiều dài các cỡ: từ ≤ 12 mm đến ≥ 50 mm, tăng cỡ 2mm hoặc 5mm	Cái	900	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 2	P2.21	27	Vít khóa đường kính 3,5mm	Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Tự taro Đường kính vít: 3,5mm Chiều dài các cỡ: từ ≤ 12 mm đến ≥ 60 mm, tăng cỡ 2mm hoặc 5mm	Cái	3.600	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 2	P2.22	28	Vít xương cứng đường kính 4,5mm	Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Tự taro Đường kính vít: 4,5mm Chiều dài các cỡ: từ ≤ 22 mm đến ≥ 60 mm, tăng cỡ 2mm hoặc 5mm	Cái	600	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng/ Khối lượng	Chứng nhận	Xuất xứ	Yêu cầu về trợ cụ/ máy phụ trợ
Phần 2	P2.23	29	Vít khóa đường kính 5,0mm	Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Tự taro Đường kính vít: 5,0mm Chiều dài các cỡ: từ $\leq 20\text{mm}$ đến $\geq 80\text{mm}$, tăng cỡ 2mm hoặc 5mm	Cái	2.200	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 2	P2.24	30	Vít khoá rỗng nông xương xộp đường kính 6,5mm	Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Đường kính vít: 6,5mm. Chiều dài các cỡ: từ $\leq 45\text{mm}$ đến $\geq 90\text{mm}$, tăng cỡ 2mm hoặc 5mm	Cái	90	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 2	P2.25	31	Vít xương xộp đường kính 4,0mm	Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Đường kính vít: 4,0mm Chiều dài các cỡ: từ $\leq 14\text{mm}$ đến $\geq 55\text{mm}$, tăng cỡ 2mm hoặc 5mm	Cái	50	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 2	P2.26	32	Vít xương xộp đường kính 6,5mm	Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Đường kính vít: 6,5mm, ren bán phần hoặc toàn phần Chiều dài các cỡ: từ $\leq 40\text{mm}$ đến $\geq 90\text{mm}$, tăng cỡ 2mm hoặc 5mm	Cái	50	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 3	P3.1	33	Nẹp khóa đa hướng mini thẳng	Thiết kế thẳng, có lỗ khóa đa hướng ở hai đầu nẹp Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Các cỡ, có ≥ 4 lỗ thân, tăng cỡ 1 lỗ hoặc 2 lỗ Đồng bộ với vít khóa đa hướng đường kính 2,4mm hoặc 2,7mm; vít nén ép đường kính 2,4mm hoặc 2,7mm	Cái	50	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	- Khoan y tế. - Mũi khoan. - Ống bảo vệ phần mềm. - Taro. - Tuốc nơ vít.
Phần 3	P3.2	34	Nẹp khóa đa hướng mini thẳng dạng mắt xích	Thiết kế thẳng, có lỗ khóa đa hướng ở hai đầu nẹp Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Các cỡ, có ≥ 4 lỗ thân, tăng cỡ 1 lỗ hoặc 2 lỗ Đồng bộ với vít khóa đa hướng đường kính 2,4mm hoặc 2,7mm; vít nén ép đường kính 2,4mm hoặc 2,7mm	Cái	50	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 3	P3.3	35	Nẹp khóa đa hướng mini chữ T	Thiết kế hình chữ T, có lỗ khóa đa hướng ở hai đầu nẹp Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Các cỡ, có ≥ 3 lỗ thân, tăng cỡ 1 lỗ hoặc 2 lỗ Đồng bộ với vít khóa đa hướng đường kính 2,4mm hoặc 2,7mm; vít nén ép đường kính 2,4mm hoặc 2,7mm	Cái	30	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 3	P3.4	36	Nẹp khóa đa hướng mini chữ L	Thiết kế hình chữ L, có lỗ khóa đa hướng ở hai đầu nẹp Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Các cỡ, có ≥ 3 lỗ thân, tăng cỡ 1 lỗ hoặc 2 lỗ Đồng bộ với vít khóa đa hướng đường kính 2,4mm hoặc 2,7mm; vít nén ép đường kính 2,4mm hoặc 2,7mm	Cái	30	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng/ Khối lượng	Chứng nhận	Xuất xứ	Yêu cầu về trợ cụ/ máy phụ trợ
Phần 3	P3.5	37	Nẹp khóa đa hướng đầu dưới xương quay	Có lỗ khóa đa hướng ở đầu nẹp và thân nẹp Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Có các cỡ ≥ 3 lỗ thân. Đồng bộ với vít khóa đa hướng đường kính 2,4mm hoặc 2,7mm; vít nén ép đường kính 2,4mm hoặc 2,7mm	Cái	30	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 3	P3.6	38	Nẹp khóa đa hướng đầu dưới xương trụ	Có lỗ khóa đa hướng ở đầu nẹp và thân nẹp Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Có các cỡ ≥ 6 lỗ thân. Đồng bộ với vít khóa đa hướng đường kính 2,4mm hoặc 2,7mm; vít nén ép đường kính 2,4mm hoặc 2,7mm	Cái	20	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 3	P3.7	39	Nẹp khóa đa hướng thân xương đòn	Có lỗ khóa đa hướng ở hai đầu nẹp Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Có các cỡ ≥ 6 lỗ thân. Đồng bộ với vít khóa đa hướng đường kính 3,5 mm; vít nén ép đường kính 3,5 mm	Cái	50	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 3	P3.8	40	Nẹp khóa đa hướng đầu ngoài xương đòn	Có lỗ khóa đa hướng ở đầu nẹp và thân nẹp Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Có các cỡ ≥ 3 lỗ thân. Đồng bộ với vít khóa đa hướng đường kính 3,5 mm và vít nén ép đường kính 3,5 mm ở thân nẹp; vít khóa đa hướng đường kính 2,4mm hoặc 2,7mm và vít nén ép đường kính 2,4mm hoặc 2,7mm ở đầu nẹp	Cái	30	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 3	P3.9	41	Nẹp khóa đa hướng đầu trên xương cánh tay	Có lỗ khóa đa hướng đầu nẹp và thân nẹp. Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Có các cỡ từ ≤ 3 lỗ đến ≥ 12 lỗ thân, tăng cỡ 1 lỗ hoặc 2 lỗ Đồng bộ với vít khóa đa hướng đường kính 3,5mm; vít nén ép đường kính 3,5mm	Cái	30	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 3	P3.10	42	Nẹp khóa đa hướng đầu trên xương đùi	Có lỗ khóa đa hướng đầu nẹp và thân nẹp Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Có các cỡ từ ≤ 3 lỗ đến ≥ 10 lỗ thân, tăng cỡ 1 lỗ hoặc 2 lỗ Đồng bộ với vít khóa đa hướng đường kính trong khoảng 4,5 - 5,5mm; vít nén ép đường kính trong khoảng 4,5 - 5,5mm	Cái	30	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 3	P3.11	43	Nẹp khóa đa hướng đầu dưới xương đùi	Có lỗ khóa đa hướng đầu nẹp và thân nẹp Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Có các cỡ từ ≤ 6 lỗ đến ≥ 10 lỗ thân, tăng cỡ 1 lỗ hoặc 2 lỗ Đồng bộ với vít khóa đa hướng đường kính trong khoảng 4,5 - 5,5mm; vít nén ép đường kính trong khoảng 4,5 - 5,5mm	Cái	20	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng/ Khối lượng	Chứng nhận	Xuất xứ	Yêu cầu về trợ cụ/ máy phụ trợ
Phần 3	P3.12	44	Nẹp khóa đa hướng đầu trên xương chày mặt trong	Có lỗ khóa đa hướng đầu nẹp và thân nẹp Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Có các cỡ từ ≤ 5 lỗ đến ≥ 8 lỗ thân, tăng cỡ 1 lỗ hoặc 2 lỗ Đồng bộ với vít khóa đa hướng đường kính 3,5mm và vít nén ép đường kính 3,5mm hoặc vít khóa đa hướng đường kính trong khoảng 4,5 - 5,5mm và vít nén ép đường kính trong khoảng 4,5 - 5,5mm	Cái	30	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 3	P3.13	45	Nẹp khóa đa hướng đầu trên xương chày mặt ngoài	Có lỗ khóa đa hướng đầu nẹp và thân nẹp Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Có các cỡ từ ≤ 5 lỗ đến ≥ 8 lỗ thân, tăng cỡ 1 lỗ hoặc 2 lỗ Đồng bộ với vít khóa đa hướng đường kính 3,5mm và vít nén ép đường kính 3,5mm hoặc vít khóa đa hướng đường kính trong khoảng 4,5 - 5,5mm và vít nén ép đường kính trong khoảng 4,5 - 5,5mm	Cái	30	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 3	P3.14	46	Nẹp khóa đa hướng đầu dưới xương chày mặt trong	Có lỗ khóa đa hướng ở đầu nẹp và thân nẹp Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Có các cỡ từ ≤ 6 lỗ đến ≥ 12 lỗ thân, tăng cỡ 1 lỗ hoặc 2 lỗ Đồng bộ với vít khóa đa hướng đường kính 3,5mm và vít nén ép đường kính 3,5mm hoặc vít khóa đa hướng đường kính trong khoảng 4,5 - 5,5mm và vít nén ép đường kính trong khoảng 4,5 - 5,5mm	Cái	30	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 3	P3.15	47	Nẹp khóa đa hướng đầu dưới xương chày mặt ngoài	Có lỗ khóa đa hướng đầu nẹp và thân nẹp Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Có các cỡ từ ≤ 6 lỗ đến ≥ 12 lỗ thân, tăng cỡ 1 lỗ hoặc 2 lỗ Đồng bộ với vít khóa đa hướng đường kính 3,5mm và vít nén ép đường kính 3,5mm hoặc vít khóa đa hướng đường kính trong khoảng 4,5 - 5,5mm và vít nén ép đường kính trong khoảng 4,5 - 5,5mm	Cái	30	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 3	P3.16	48	Vít khóa đa hướng đường kính 2,4 hoặc 2,7mm	Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan. Tự taro Đường kính vít: 2,4mm hoặc 2,7mm Chiều dài các cỡ: từ ≤ 6 mm đến ≥ 34 mm, tăng cỡ ≤ 2 mm	Cái	1.000	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 3	P3.17	49	Vít nén ép đường kính 2,4 hoặc 2,7mm	Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan. Tự taro Đường kính vít: 2,4mm hoặc 2,7mm Chiều dài các cỡ: từ ≤ 6 mm đến ≥ 34 mm, tăng cỡ ≤ 2 mm	Cái	250	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng/ Khối lượng	Chứng nhận	Xuất xứ	Yêu cầu về trợ cụ/ máy phụ trợ
Phần 3	P3.18	50	Vít khóa đa hướng đường kính 3,5mm	Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Tự taro Đường kính vít: 3,5mm Chiều dài các cỡ: từ ≤ 12mm đến ≥ 60mm, tăng cỡ 2mm (với chiều dài từ ≤ 12mm đến 60mm) và 5mm (với chiều dài từ > 60mm)	Cái	870	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 3	P3.19	51	Vít nén ép đường kính 3,5mm	Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan. Tự taro Đường kính vít: 3,5mm Chiều dài các cỡ: từ ≤ 12mm đến ≥ 60mm, tăng cỡ 2mm (với chiều dài từ ≤ 12mm đến 60mm) và 5mm (với chiều dài từ > 60mm)	Cái	170	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 3	P3.20	52	Vít khóa đa hướng đường kính 4,5 - 5,5mm	Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan. Tự taro Đường kính vít: 4,5 - 5,5mm Chiều dài các cỡ: từ ≤ 24mm đến ≥ 80mm, tăng cỡ 2mm (với chiều dài từ ≤ 24mm đến 60mm) và 5mm (với chiều dài từ > 60mm)	Cái	500	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 3	P3.21	53	Vít nén ép đường kính 4,5 - 5,5 mm	Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan. Tự taro Đường kính vít: 4,5 - 5,5mm Chiều dài các cỡ: từ ≤ 24mm đến ≥ 80mm, tăng cỡ 2mm (với chiều dài từ ≤ 24mm đến 60mm) và 5mm (với chiều dài từ > 60mm)	Cái	100	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 3	P3.22	54	Vít khóa đa hướng dùng với nẹp khóa đa hướng xương chày	Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Tự taro Đường kính vít: 3,5mm hoặc 4,5 - 5,5mm Chiều dài các cỡ: - Từ ≤ 12mm đến ≥ 60mm, tăng cỡ 2mm (với chiều dài từ ≤ 12mm đến 60mm) và 5mm (với chiều dài từ > 60mm) với loại đường kính 3,5mm hoặc - Từ ≤ 24mm đến ≥ 80mm, tăng cỡ 2mm (với chiều dài từ ≤ 24mm đến 60mm) và 5mm (với chiều dài từ > 60mm) với loại đường kính 4,5 - 5,5mm	Cái	1.200	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 3	P3.23	55	Vít nén ép dùng với nẹp khóa đa hướng xương chày	Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Tự taro Đường kính vít: 3,5mm hoặc 4,5 - 5,5mm Chiều dài các cỡ: - Từ ≤ 12mm đến ≥ 60mm, tăng cỡ 2mm (với chiều dài từ ≤ 12mm đến 60mm) và 5mm (với chiều dài từ > 60mm) với loại đường kính 3,5mm hoặc - Từ ≤ 24mm đến ≥ 80mm, tăng cỡ 2mm (với chiều dài từ ≤ 24mm đến 60mm) và 5mm (với chiều dài từ > 60mm) với loại đường kính 4,5 - 5,5mm	Cái	240	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng/ Khối lượng	Chứng nhận	Xuất xứ	Yêu cầu về trợ cụ/ máy phụ trợ
Phần 4	P4.1	56	Vít xóp rỗng nòng cỡ lớn dùng cho xương xóp	Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Tự taro Đường kính: khoảng 7,0 - 7,3mm. Chiều dài các cỡ: từ ≤ 50mm đến ≥ 120mm, tăng cỡ 2mm hoặc 5mm Thân vít có một phần ren	Cái	90	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	- Khoan y tế. - Mũi khoan. - Ống bảo vệ phần mềm. - Taro. - Tuốc nơ vít. - Kim dẫn đường có ren ở đầu
Phần 4	P4.2	57	Long đen tương thích với vít rỗng nòng cỡ lớn	Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Phù hợp với vít xương xóp đường kính 6,5 - 7,3mm	Cái	90	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 5	P5.1	58	Vít xóp rỗng nòng cỡ nhỏ dùng cho xương xóp	Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan. Đường kính: khoảng 4,0 - 5,0mm. Chiều dài các cỡ: từ ≤ 25mm đến ≥ 60mm, tăng cỡ 2mm hoặc 5mm Thân một phần ren	Cái	60	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	- Khoan y tế. - Mũi khoan. - Ống bảo vệ phần mềm. - Taro. - Tuốc nơ vít. - Kim dẫn đường có ren ở đầu
Phần 5	P5.2	59	Long đen tương thích với vít xóp rỗng nòng cỡ nhỏ	Long đen cho vít rỗng nòng cỡ nhỏ Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan. Phù hợp với vít có đường kính: 4,0 - 5,0mm.	Cái	60	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 6	P6.1	60	Đinh nội tủy rỗng nòng xương chày có chốt	Đinh nội tủy rỗng nòng xương chày có chốt Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Đường kính thân có các cỡ từ ≤ 9mm đến ≥ 11mm Chiều dài các cỡ từ ≤ 260mm đến ≥ 340mm	Cái	100	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	- Khoan y tế. - Mũi khoan. - Ống bảo vệ phần mềm. - Taro. - Tuốc nơ vít. - Trợ cụ đóng đinh: Dùi tạo đường vào xương, kim dẫn đường, doa ống tủy mềm các cỡ, bộ khung gắn đinh và định vị vị trí bắt vít.
Phần 6	P6.2	61	Đinh nội tủy rỗng nòng xương đùi có chốt dùng đóng đinh xuôi dòng	Đinh nội tủy rỗng nòng xương đùi có chốt Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Phân biệt trái/phải Đường kính thân có các cỡ từ ≤ 10mm đến ≥ 11mm Chiều dài từ ≤ 320mm đến ≥ 420mm	Cái	50	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 6	P6.3	62	Đinh nội tủy rỗng nòng đầu trên xương đùi có chốt	Đinh nội tủy rỗng nòng đầu trên xương đùi có chốt Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Đường kính thân các cỡ từ ≤ 10mm đến ≥ 11mm Chiều dài đinh ngắn các cỡ từ ≤ 170mm đến ≥ 240mm Chiều dài đinh dài các cỡ từ ≤ 320mm đến ≥ 440mm Kết nối được với khung cố định ngoài xác định chốt đinh	Cái	100	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng/ Khối lượng	Chứng nhận	Xuất xứ	Yêu cầu về trợ cụ/ máy phụ trợ
Phần 6	P6.4	63	Vít chốt cổ xương đùi dùng với đỉnh nội tủy rỗng nòng	Vít chốt cổ xương đùi dùng với đỉnh nội tủy rỗng nòng Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Chiều dài các cỡ từ $\leq 75\text{mm}$ đến $\geq 100\text{mm}$, tăng cỡ 2mm hoặc 5mm Đường kính nằm trong khoảng từ $\leq 6\text{mm}$ đến $\geq 8\text{mm}$ Đồng bộ với đỉnh nội tủy rỗng nòng xương đùi có chốt	Cái	60	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 6	P6.5	64	Vít nén ép cổ xương đùi dùng với đỉnh nội tủy đầu trên xương đùi	Vít nén ép cổ xương đùi dùng với đỉnh nội tủy đầu trên xương đùi Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Chiều dài các cỡ từ $\leq 75\text{mm}$ đến $\geq 100\text{mm}$, tăng cỡ 2mm hoặc 5mm Đường kính vít nằm trong khoảng từ $\leq 9\text{mm}$ đến $\geq 11\text{mm}$ Đồng bộ với bộ đỉnh nội tủy rỗng nòng đầu trên xương đùi và đỉnh nội tủy rỗng nòng xương đùi đóng đỉnh xuôi dòng	Cái	100	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 6	P6.6	65	Vít chốt chống xoay cho đỉnh nội tủy rỗng nòng	Vít chốt chống xoay cho đỉnh nội tủy Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Đường kính vít nằm trong khoảng từ $\leq 4\text{mm}$ đến $\geq 5\text{mm}$ Chiều dài các cỡ từ $\leq 26\text{mm}$ đến $\geq 70\text{mm}$, tăng cỡ 2mm hoặc 5mm Đồng bộ với bộ đỉnh nội tủy rỗng nòng	Cái	600	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 6	P6.7	66	Vít nắp đầu đỉnh nội tủy rỗng nòng	Vít nắp đầu đỉnh nội tủy Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Đồng bộ với bộ đỉnh nội tủy rỗng nòng	Cái	150	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 6	P6.8	67	Vít nắp đầu đỉnh nội tủy rỗng nòng đầu trên xương đùi	Vít nắp đầu đỉnh chống xoay Vật liệu: Titan hoặc hợp kim Titan Đồng bộ với bộ đỉnh nội tủy rỗng nòng xương đùi	Cái	100	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 7	P7.1	68	Vít nén ép có 2 bước ren	Chất liệu: Titan hoặc hợp kim Titan. Thiết kế rỗng nòng, có 2 bước ren khác nhau ở thân vít và mũ vít. Có tối thiểu có 3 đường kính khác nhau nằm trong khoảng 2,5mm - 4,0mm	Cái	50	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	- Khoan y tế. - Mũi khoan. - Ống bảo vệ phần mềm. - Thước đo chiều dài vít. - Taro. - Tuốc nơ vít. - Kim dẫn đường có ren ở đầu

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng/ Khối lượng	Chứng nhận	Xuất xứ	Yêu cầu về trợ cụ/ máy phụ trợ
Phần 8	P8.1	69	Khung cổ định ngoài dạng thanh thẳng dùng cho chỉnh hình chi ở trẻ em (Paediatric Limb Reconstructi on)	- 01 thân khung dạng thanh trượt và 02- 03 mâm cặp định được thiết kế đồng bộ dạng thanh thẳng, làm bằng chất liệu kim loại hoặc phi kim loại. Các mâm cặp định được có thể kết nối với nhau bằng thiết bị nén ép gắn ngoài. Chiều dài khung các cỡ từ 150 - 250mm. Có khóa điều chỉnh độ dài khung, dao động chiều dài khung các cỡ có thể thay đổi đến 50mm. - 06 đinh Chanz tiêu chuẩn, đường kính 4.0 - 6.0mm, một phần ren, tự khoan, tự ta rô, chất liệu Titan hoặc hợp kim Titan hoặc thép không gỉ. - 01 trợ cụ đóng mở khóa điều chỉnh độ dài khung và mâm cặp.	Bộ	10	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/ MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 9	P9.1	70	Khung cổ định ngoài cổ tay	- 01 thân khung dạng thanh thẳng và 01 khung kéo - nén được nối với nhau bởi khớp chỏm cầu, làm bằng chất liệu kim loại hoặc phi kim loại. Chiều dài khung từ 150 - 250mm. Có khóa điều chỉnh độ dài khung. - 04 đinh Chanz tiêu chuẩn, đường kính 2.0 - 4.0mm, một phần ren, tự khoan, tự ta rô, chất liệu Titan hoặc hợp kim Titan hoặc thép không gỉ. - 01 trợ cụ đóng mở khóa điều chỉnh độ dài khung và mâm cặp.	Bộ	10	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/ MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 10	P10.1	71	Khung chỉnh hình mini (Mini rail Fixator)	- 01 thân khung dạng thanh trượt và 02 mâm cặp được thiết kế đồng bộ dạng thanh thẳng, làm bằng chất liệu kim loại hoặc phi kim loại. Chiều dài khung các cỡ từ 70 - 170mm. Mâm cặp có thể di chuyển dọc theo thân khung. Có lỗ ren ở đầu của thân khung để điều chỉnh sự kéo giãn của mâm cặp. - 04 đinh kirschner tiêu chuẩn, đường kính 2.0mm, chất liệu Titan hoặc hợp kim Titan hoặc thép không gỉ. - 01 trợ cụ đóng mở khóa	Bộ	10	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/ MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 11	P11.1	72	Khung cổ định ngoài mini dùng cho bàn ngón tay (Mini Fixator)	- 01 thân khung mini dạng thanh thẳng và 02 mâm cặp định tiêu chuẩn và 02 ốc nén ép- kéo giãn, làm bằng chất liệu kim loại hoặc phi kim loại. Chiều dài khung các cỡ từ 65 - 85mm. - 4 đinh kirschner tiêu chuẩn, đường kính 2.0mm, chiều dài 100mm chất liệu Titan hoặc hợp kim Titan hoặc thép không gỉ. - 01 trợ cụ đóng mở khóa điều chỉnh độ dài khung và mâm cặp.	Bộ	10	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/ MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng/ Khối lượng	Chứng nhận	Xuất xứ	Yêu cầu về trợ cụ/ máy phụ trợ
Phần 12	P12.1	73	Khung cố định ngoài cổ tay loại thấu xạ (Wrist Fixator)	- 01 thân khung dạng thanh thẳng loại thấu xạ và 02 mâm cặp định được thiết kế đồng bộ. Chiều dài khung trong khoảng 150 - 250mm. Có khóa điều chỉnh độ dài khung. - 04 đinh Chanz tiêu chuẩn, đường kính 4.0mm, một phần ren, tự khoan, tự ta rô, chất liệu Titan hoặc hợp kim Titan hoặc thép không gỉ. - 01 trợ cụ đóng mở khóa điều chỉnh độ dài khung và mâm cặp. - Được tiệt trùng sẵn	Bộ	2	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 13	P13.1	74	Trocart (cannula) mềm, không ren xoắn dùng trong nội soi khớp	- Chất liệu: nhựa mềm, có thể pha màu hoặc trong suốt nhưng dễ dàng quan sát được chi/ dụng cụ phẫu thuật qua trocart - Thiết kế dạng suốt chỉ với thân nhỏ hình trụ và 2 đầu to, có cơ chế không rò rỉ nước khi phẫu thuật. - Có tối thiểu 02 kích cỡ đường kính nằm trong khoảng từ $\leq 6\text{mm}$ đến $\geq 7\text{mm}$ - Chiều dài nằm trong khoảng từ 2,0 - 5,0cm. - Đóng gói tiệt trùng.	Cái	500	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 14	P14.1	75	Máy tưới rửa trong phẫu thuật, dùng 1 lần	- Bộ gồm 01 thân bơm với 02 dây dẫn nước, 01 nguồn cấp dạng pin, tối thiểu 02 đầu vòi tưới rửa. - 01 thân bơm dạng súng, với cò súng để điều khiển chế độ bơm và chế độ hút - 01 dây nước vào có 1 đầu được thiết kế phù hợp để cắm vào chai nước, 1 đầu gắn với thân của bơm. - 01 dây nước ra có đầu gắn với bình hút và 1 đầu gắn với thân của bơm - ≥ 02 đầu vòi tưới rửa dạng phễu và dạng ống để bơm rửa các vị trí khác nhau - Đóng gói tiệt trùng	Bộ	900	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO13485 hoặc tương đương	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng/ Khối lượng	Chứng nhận	Xuất xứ	Yêu cầu về trợ cụ/ máy phụ trợ
Phần 15	P15.1	76	Khớp gối toàn phần có xi măng cốt xương tối thiểu không cắt khe liên lõi cầu đùi, lót mâm chày Polyethylene cao phân tử kết hợp với Vitamin E, thiết kế kiểu cố định	* 01 Lõi cầu xương đùi: - Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan. - Thiết kế phù hợp với kỹ thuật mổ bảo tồn xương (phẫu thuật không cắt khe liên lõi cầu đùi). - Có tối thiểu 7 cỡ lõi cầu đùi, tăng dần từ cỡ nhỏ đến lớn, phân biệt trái/ phải * 01 Mâm chày: - Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan. - Thiết kế nhiều kích cỡ khác nhau, tăng dần từ nhỏ đến lớn, phù hợp với lõi cầu đùi. * 01 Lớp đệm mâm chày: - Chất liệu Polyethylene cao phân tử kết hợp Vitamin E. - Có đồng thời 2 loại lớp đệm, phù hợp với kỹ thuật mổ cắt dây chằng chéo sau (cruciate sacrificing- CS) và kỹ thuật mổ không cắt dây chằng chéo sau (cruciate retaining- CR) - Được thiết kế phù hợp với mâm chày, mỗi kích cỡ có nhiều bề dày khác nhau từ thấp lên cao, bước tăng $\leq 2\text{mm}$. - Thiết kế kiểu cố định (Fix bearing). * 01 Bánh chèo: - Chất liệu Polyethylene cao phân tử hoặc tương đương. - Có nhiều kích cỡ khác nhau, tăng dần từ cỡ nhỏ đến cỡ lớn. * 01 Xi măng sinh học kèm dung dịch pha.	Bộ	60	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	- Khoan, cưa xương y tế. - Dụng cụ đo khoảng trống gấp, khoảng trống duỗi - Dụng cụ định vị lõi cầu đùi, mâm chày. - Khay cắt xương lõi cầu đùi, mâm chày, bánh chèo. - Khớp thử: lõi cầu đùi, mâm chày và lớp đệm. - Dụng cụ gắn và đặt khớp nhân tạo. - Ga rô hơi dùng cho chi dưới.

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng/ Khối lượng	Chứng nhận	Xuất xứ	Yêu cầu về trợ cụ/ máy phụ trợ
Phần 16	P16.1	77	Khớp gối toàn phần có xi măng cốt xương tối thiểu không cắt khe liên lồi cầu đùi, lót mâm chày Polyethylene cao phân tử thiết kế kiểu cố định	* 01 Lồi cầu xương đùi: - Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan. - Thiết kế phù hợp với kỹ thuật mổ bảo tồn xương (phẫu thuật không cắt khe liên lồi cầu đùi). - Có tối thiểu 7 cỡ lồi cầu đùi, tăng dần từ cỡ nhỏ đến lớn, phân biệt trái/ phải * 01 Mâm chày: - Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan. - Thiết kế nhiều kích cỡ khác nhau, tăng dần từ nhỏ đến lớn, phù hợp với lồi cầu đùi. * 01 Lớp đệm mâm chày: - Chất liệu Polyethylene cao phân tử. - Có đồng thời 2 loại lớp đệm, phù hợp với kỹ thuật mổ cắt dây chằng chéo sau (cruciate sacrificing- CS) và kỹ thuật mổ không cắt dây chằng chéo sau (cruciate retaining-CR) - Được thiết kế phù hợp với mâm chày, mỗi kích cỡ có nhiều bề dày khác nhau từ thấp lên cao, bước tăng $\leq 2\text{mm}$. - Thiết kế kiểu cố định (Fix bearing) * 01 Bánh chèo: - Chất liệu Polyethylene cao phân tử hoặc tương đương. - Có nhiều kích cỡ khác nhau, tăng dần từ cỡ nhỏ đến cỡ lớn. * 01 Xi măng sinh học kèm dung dịch pha.	Bộ	60	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	- Khoan, cưa xương y tế. - Dụng cụ đo khoảng trống gấp, khoảng trống duỗi - Dụng cụ định vị lồi cầu đùi, mâm chày. - Khay cắt xương lồi cầu đùi, mâm chày, bánh chèo. - Khớp thử: lồi cầu đùi, mâm chày và lớp đệm. - Dụng cụ gắn và đặt khớp nhân tạo. - Ga rô hơi dùng cho chi dưới.

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng/ Khối lượng	Chứng nhận	Xuất xứ	Yêu cầu về trợ cụ/ máy phụ trợ
Phần 17	P17.1	78	Khớp gối toàn phần có xi măng loại bản lề xoay, thiết kế dạng module	* 01 Phần lõi cầu xương đùi: - Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan - Có cấu tạo dạng module gồm 2 phần: + Phần chuỗi xương đùi: có tối thiểu 5 cỡ chiều dài nằm trong khoảng từ $\geq 50\text{mm}$ đến $\leq 280\text{mm}$. Phù hợp với lõi cầu xương đùi. + Phần lõi cầu xương đùi có nhiều kích cỡ khác nhau phù hợp với kích cỡ khác nhau của lõi cầu đùi bệnh nhân. Phù hợp để lắp với phần chuỗi xương đùi. Có bản lề kết nối với mâm chày * 01 Phần Mâm chày: - Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan - Có cấu tạo dạng module gồm 2 phần: + Phần chuỗi xương chày, có tối thiểu 5 cỡ chiều dài nằm trong khoảng từ $\geq 50\text{mm}$ đến $\leq 280\text{mm}$ + Phần mâm chày có nhiều kích cỡ khác nhau tương ứng với kích cỡ của lõi cầu đùi. - Thiết kế phần mâm chày có bản lề với phần lõi cầu đùi, hoạt động xoay lúc gập và khóa xoay lúc duỗi tối đa để đi lại được cố định với lõi cầu xương đùi bằng chốt cố định bản lề. * 01 Lớp lót mâm chày: - Chất liệu Polyethylene cao phân tử - Thiết kế kiểu cố định (fix bearing) - Có cơ chế khóa với mâm chày * 02 Xi măng sinh học kèm dung dịch pha. * Miếng ghép bù xương cho lõi cầu xương đùi: - Chất liệu Polyethylene cao phân tử hoặc hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan hoặc tương đương - Có nhiều chiều dài khác nhau tương ứng với kích cỡ của lõi cầu xương đùi, chiều dài trong khoảng từ $\geq 10\text{mm}$ đến $\leq 80\text{mm}$ * Miếng ghép bù xương cho mâm chày: - Chất liệu Polyethylene cao phân tử hoặc hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan hoặc tương đương - Có nhiều chiều dày khác nhau tương ứng với kích cỡ của mâm chày, chiều dày trong khoảng từ $\leq 5\text{mm}$ đến $\geq 50\text{mm}$.	Bộ	5	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	- Khoan, cưa xương y tế. - Dụng cụ đo khoảng trống gập, khoảng trống duỗi - Dụng cụ định vị lõi cầu đùi, mâm chày. - Khay cắt xương lõi cầu đùi, mâm chày, bánh chèn. - Khớp thử: lõi cầu đùi, mâm chày và lớp đệm. - Dụng cụ gắn và đặt khớp nhân tạo. - Ga rô hơi dùng cho chi dưới.

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng/ Khối lượng	Chứng nhận	Xuất xứ	Yêu cầu về trợ cụ/ máy phụ trợ
Phần 18	P18.1	79	Khớp gối toàn phần có xi măng loại bản lề xoay	* 01 Phần lõi cầu xương đùi: - Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan - Có cấu tạo gồm 2 phần: + Phần lõi cầu đùi có nhiều kích cỡ khác nhau phù hợp với kích cỡ khác nhau của lõi cầu đùi bệnh nhân + Phần chuỗi gắn với đầu dưới thân xương đùi, các cỡ có chiều dài trong khoảng từ $\geq 150\text{mm}$ đến $\leq 200\text{mm}$ - Thiết kế phần chuỗi gắn với lõi cầu đùi tạo 1 góc vẹo ngoài 6 độ, có bản lề kết nối với mâm chày * 01 Phần Mâm chày: - Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan - Có cấu tạo gồm 2 phần: + Phần chuỗi gắn với đầu trên xương chày, các cỡ có chiều dài trong khoảng từ $\geq 100\text{mm}$ đến $\leq 200\text{mm}$ + Phần mâm chày có nhiều kích cỡ khác nhau tương ứng với kích cỡ của lõi cầu đùi - Thiết kế phần mâm chày có bản lề với phần lõi cầu xương đùi, hoạt động xoay lúc gập và khóa xoay lúc duỗi tối đa để đi lại được cố định với lõi cầu đùi bằng chốt cố định bản lề. * 01 Lớp lót mâm chày: - Chất liệu Polyethylene cao phân tử - Thiết kế kiểu cố định (fix bearing) - Có cơ chế khóa với mâm chày * 02 Xi măng sinh học kèm dung dịch pha. * Miếng ghép bù xương cho mâm chày: - Chất liệu Polyethylene cao phân tử hoặc hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan hoặc tương đương - Có nhiều chiều dày khác nhau tương ứng với kích cỡ của mâm chày, chiều dày trong khoảng từ $\geq 5\text{mm}$ đến $\leq 15\text{mm}$	Bộ	10	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	- Khoan, cưa xương y tế. - Dụng cụ đo khoảng trống gấp, khoảng trống duỗi - Dụng cụ định vị lõi cầu đùi, mâm chày. - Khay cắt xương lõi cầu đùi, mâm chày, bánh chèn. - Khớp thử: lõi cầu đùi, mâm chày và lớp đệm. - Dụng cụ gắn và đặt khớp nhân tạo. - Ga rô hơi dùng cho chi dưới.

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng/ Khối lượng	Chứng nhận	Xuất xứ	Yêu cầu về trợ cụ/ máy phụ trợ
Phần 19	P19.1	80	Khớp gối toàn phần có xi măng kiểu cắt dây chằng chéo sau, lót mâm chày Polyethylene cao phân tử, thiết kế kiểu cố định, có lõi cầu thiết kế hẹp	*Thiết kế phù hợp với kỹ thuật mổ cắt dây chằng chéo sau * 01 Lõi cầu xương đùi: - Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan. - Có tối thiểu 7 cỡ lõi cầu đùi, tăng dần từ cỡ nhỏ đến cỡ lớn, phân biệt trái/ phải, có kèm loại thiết kế hẹp (ngoài 07 cỡ cơ bản) phù hợp với xương đùi đầu dưới hẹp, bệnh nhân nữ giới * 01 Mâm chày: - Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan. - Thiết kế nhiều kích cỡ khác nhau, tăng dần từ nhỏ đến lớn, phân biệt trái/ phải, phù hợp với lõi cầu đùi * 01 Lớp lót mâm chày: - Chất liệu Polyethylene cao phân tử. - Được thiết kế phù hợp với mâm chày và lõi cầu đùi tương ứng, mỗi kích cỡ có nhiều bề dày khác nhau từ thấp lên cao, bước tăng $\leq 2\text{mm}$ - Thiết kế kiểu cố định (Fix bearing). * 01 Bánh chèo: - Chất liệu Polyethylene cao phân tử. - Có nhiều kích cỡ khác nhau, tăng dần từ cỡ nhỏ đến cỡ lớn. * 01 Xi măng sinh học kèm dung dịch pha.	Bộ	60	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	- Khoan, cưa xương y tế. - Dụng cụ đo khoảng trống gấp, khoảng trống duỗi - Dụng cụ định vị lõi cầu đùi, mâm chày. - Khay cắt xương lõi cầu đùi, mâm chày, bánh chèo. - Khớp thử: lõi cầu đùi, mâm chày và lớp đệm. - Dụng cụ gắn và đặt khớp nhân tạo. - Ga rô hơi dùng cho chi dưới.
Phần 20	P20.1	81	Khớp háng bán phần có xi măng, chuỗi tiêu chuẩn	* 01 Chuôi khớp: - Hợp kim hoặc Thép không gỉ - Thiết kế nhẵn, dạng cổ thân 1 khối - Có các cỡ offset và kích thước chuỗi phù hợp với độ rộng ống tùy khác nhau. * 01 Chôm bán phần: - Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan; có lớp đệm polyethylene cao phân tử ở giữa. - Đường kính ngoài từ $\leq 38\text{mm}$ đến $\geq 56\text{mm}$ * 01 Lõi chỏm: - Co-Cr hoặc Hợp kim hoặc Thép không gỉ - Có các đường kính tối thiểu: 22mm và 28mm * 01 Xi măng sinh học kèm dung dịch pha * 01 Nút chặn xi măng. * 01 Bộ dụng cụ làm sạch và làm khô ống tùy (chổi kim loại làm sạch ống tùy, dụng cụ thấm hút làm khô ống tùy) * 01 Súng gắn xi măng: bao gồm phễu trộn, 1 bộ trộn, 1 ống bơm, 1 tay cầm và 1 ống bơm chân không.	Bộ	150	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	- Khoan và cưa xương y tế - Khung vén phần mềm. - 3 Hoffman bọc lộ khớp háng. - Bộ thăm ống tùy xương đùi và ráp ống tùy xương đùi các cỡ. - Khớp nhân tạo thử với nhiều chiều dài khác nhau của chỏm. - Dụng cụ gắn và đặt khớp nhân tạo.

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng/ Khối lượng	Chứng nhận	Xuất xứ	Yêu cầu về trợ cụ/ máy phụ trợ
Phần 21	P21.1	82	Khớp háng toàn phần không xi măng chuỗi dài cong giải phẫu, dạng cổ thân 1 khối (Metal/Polyethylene), chuỗi phủ nhám toàn thân	* 01 Chuôi khớp: - Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan. - Thiết kế đầu gần hình nêm, đầu xa hình trụ tròn chuỗi cong theo giải phẫu ống tủy xương đùi, phân biệt trái phải, dạng cổ thân 1 khối, phủ nhám toàn thân. - Có đủ offset và chiều dài cổ phù hợp với các dạng ống tủy và cổ xương đùi khác nhau. - Có nhiều kích thước khác nhau tương ứng với mỗi chiều dài cổ định; trong đó chiều dài $\geq 230\text{mm}$; đường kính đầu xa thay đổi trong khoảng từ $\leq 12\text{mm}$ đến $\geq 18\text{mm}$, bước tăng $\leq 2\text{mm}$ * 01 Ổ cối - Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan, ổ cối có ≥ 3 lỗ bắt vít - Kích thước các cỡ ổ cối từ $\leq 44\text{mm}$ đến $\geq 64\text{mm}$ * 01 Lót ổ cối: - Chất liệu lớp lót: Polyethylene cao phân tử. - Thiết kế có gờ chống trật. * 01 Chòm khớp: - Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan. - Đường kính chòm: $\geq 28\text{mm}$ - Lỗ chòm có nhiều cỡ để khi lắp vào chuỗi tạo ra các chiều dài cổ khác nhau * ≥ 02 Vít xương xóp đáy ổ cối: - Đường kính 6,5mm, có nhiều chiều dài từ $\leq 15\text{mm}$ đến $\geq 30\text{mm}$ - Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan.	Bộ	20	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	- Khoan và cưa xương y tế - Khung vén phần mềm. - 3 Hoffman bọc lộ khớp háng. - Bộ doa ổ cối các cỡ - Bộ thăm ống tủy xương đùi và ráp ống tủy xương đùi các cỡ. - Khớp nhân tạo thử với nhiều chiều dài khác nhau của chòm. - Dụng cụ gắn và đặt khớp nhân tạo.
Phần 21	P21.2	83	Vít ổ cối	Vít xương xóp đáy ổ cối: - Đường kính 6,5mm, có nhiều chiều dài từ $\leq 15\text{mm}$ đến $\geq 30\text{mm}$ - Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan. Tương thích với Ổ cối thuộc bộ Khớp háng toàn phần không xi măng chuỗi dài cong giải phẫu, dạng cổ thân 1 khối (Metal/Polyethylene), chuỗi phủ nhám toàn thân	Cái	40	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng/ Khối lượng	Chứng nhận	Xuất xứ	Yêu cầu về trợ cụ/ máy phụ trợ
Phần 22	P22.1	84	Khớp háng toàn phần không xi măng chuỗi dài, dạng cổ thân 1 khối (Metal/Polyethylene), chuỗi phủ nhám toàn thân	* 01 Chuôi khớp: - Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan. - Thân chuỗi thiết kế hình trụ thẳng, có khía dọc chuỗi chống xoay, dạng cổ thân 1 khối, phủ nhám toàn thân. - Có đủ kích cỡ phù hợp với các dạng ống tủy và cổ xương đùi khác nhau, kích cỡ tăng dần từ nhỏ đến lớn. - Có nhiều đường kính khác nhau tương ứng với mỗi chiều dài cổ định; trong đó có nhiều cỡ chiều dài gồm tối thiểu cỡ 190mm và cỡ > 190mm; đường kính thay đổi trong khoảng từ ≤12mm đến ≥ 20mm, bước tăng ≤ 1mm. * 01 Ổ cối - Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan; ổ cối có ≥ 3 lỗ bắt vít. - Kích thước các cỡ ổ cối từ ≤ 44mm đến ≥ 64mm * 01 Lót ổ cối: - Chất liệu lót lót: Polyethylene cao phân tử. - Thiết kế có gờ chống trật * 01 Chòm khớp: - Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan. - Đường kính chòm: ≥ 28mm Trong đó: + Chòm khớp ≥ 28mm tương thích với ổ cối ≤ 46mm + Chòm khớp ≥ 32mm tương thích với ổ cối 48 - 50mm + Chòm khớp ≥ 36mm tương thích với ổ cối ≥ 52mm - Lỗ chòm có nhiều cỡ để khi lắp vào chuỗi tạo ra các chiều dài cổ khác nhau * ≥ 02 Vít xương xộp đáy ổ cối: - Đường kính 6,5mm, có nhiều chiều dài từ ≤ 15mm đến ≥ 30mm - Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan.	Bộ	20	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	-Khoan và cưa xương y tế - Khung vén phần mềm. -3 Hoffman bọc lộ khớp háng. - Bộ doa ổ cối các cỡ - Bộ thăm ống tủy xương đùi và ráp ống tủy xương đùi các cỡ. - Khớp nhân tạo thử với nhiều chiều dài khác nhau của chòm. - Dụng cụ gắn và đặt khớp nhân tạo.
Phần 22	P22.2	85	Vít ổ cối	Vít xương xộp đáy ổ cối: - Đường kính 6,5mm, có nhiều chiều dài từ ≤ 15mm đến ≥ 30mm - Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan. Tương thích với Ổ cối thuộc bộ Khớp háng toàn phần không xi măng chuỗi dài, dạng cổ thân 1 khối (Metal/Polyethylene), chuỗi phủ nhám toàn thân	Cái	40	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng/ Khối lượng	Chứng nhận	Xuất xứ	Yêu cầu về trợ cụ/ máy phụ trợ
Phần 23	P23.1	86	Khớp háng toàn phần không xi măng, 2 trục linh động, lõi chỏm kim loại (Metal / Polyethylene)	* 01 Chuôi khớp: - Chuôi khớp chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan - Thiết kế phủ nhám đầu gần, đầu xa nhẵn hoặc phủ nhám toàn bộ, dạng cổ thân 1 khối. - Chiều dài cổ không thay đổi với mọi kích cỡ chuôi. * 01 Ổ cối: - Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan - Kích thước các cỡ ổ cối từ $\leq 44\text{mm}$ đến $\geq 64\text{mm}$ * 01 Lót ổ cối: - Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan * 01 Chỏm to: - Chất liệu polyethylene cao phân tử * 01 Lõi chỏm: - Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan - Có các đường kính tối thiểu: 22mm và 28mm - Lõi chỏm có nhiều cỡ cộng trừ khác nhau để tạo ra các tâm chỏm khác nhau * 03 Vít xương xóp đáy ổ cối: - Đường kính 6,5mm, có nhiều chiều dài từ $\leq 20\text{mm}$ đến $\geq 30\text{mm}$ - Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan	Bộ	30	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	- Khoan và cưa xương y tế - Khung vén phần mềm. - 3 Hoffman bọc lộ khớp háng. - Bộ doa ổ cối các cỡ - Bộ thăm ống tùy xương đùi và ráp ống tùy xương đùi các cỡ. - Khớp nhân tạo thử với nhiều chiều dài khác nhau của chỏm. - Dụng cụ gắn và đặt khớp nhân tạo.
Phần 24	P24.1	87	Khớp háng toàn phần không xi măng, 2 trục linh động, lõi chỏm sứ (Ceramic / Polyethylene)	* 01 Chuôi khớp: - Chuôi khớp chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan - Thiết kế phủ nhám đầu gần, đầu xa nhẵn hoặc phủ nhám toàn bộ, dạng cổ thân 1 khối. - Chiều dài cổ không thay đổi với mọi kích cỡ chuôi. * 01 Ổ cối: - Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan - Kích thước các cỡ ổ cối từ $\leq 44\text{mm}$ đến $\geq 64\text{mm}$ * 01 Lót ổ cối: - Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan * 01 Chỏm to: - Chất liệu polyethylene cao phân tử * 01 Lõi chỏm: - Chất liệu Ceramic. - Lõi chỏm có nhiều cỡ cộng trừ khác nhau để tạo ra các tâm chỏm khác nhau * 03 Vít xương xóp đáy ổ cối: - Đường kính 6,5mm, có nhiều chiều dài từ $\leq 20\text{mm}$ đến $\geq 30\text{mm}$ - Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan	Bộ	30	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	- Khoan và cưa xương y tế - Khung vén phần mềm. - 3 Hoffman bọc lộ khớp háng. - Bộ doa ổ cối các cỡ - Bộ thăm ống tùy xương đùi và ráp ống tùy xương đùi các cỡ. - Khớp nhân tạo thử với nhiều chiều dài khác nhau của chỏm. - Dụng cụ gắn và đặt khớp nhân tạo.

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng/ Khối lượng	Chứng nhận	Xuất xứ	Yêu cầu về trợ cụ/ máy phụ trợ
Phần 25	P25.1	88	Khớp háng bán phần không xi măng, chuỗi phủ nhám toàn thân	* 01 Chuôi khớp: - Chuôi khớp chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan. - Thiết kế hình nêm toàn bộ; phủ nhám toàn bộ, dạng cổ thân 1 khối - Có đủ kích cỡ của chuỗi phù hợp với với ống tủy đầu trên xương đùi, kích cỡ tăng dần đều. - Chiều dài cổ cổ định với mọi kích cỡ chuỗi. * 01 Chòm bán phần: - Chất liệu hợp hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan; có lớp đệm polyethylene cao phân tử ở giữa. - Đường kính ngoài từ $\leq 38\text{mm}$ đến $\geq 56\text{mm}$ * 01 Lõi chòm - Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan. - Có các đường kính tối thiểu: 22mm và 28mm, mỗi loại có nhiều cỡ cộng trừ khác nhau tạo nên tâm chòm khác nhau	Bộ	50	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	-Khoan và cưa xương y tế - Khung vền phần mềm. -3 Hoffman bọc lộ khớp háng. - Bộ thăm ống tủy xương đùi và ráp ống tủy xương đùi các cỡ. - Khớp nhân tạo thử với nhiều chiều dài khác nhau của chòm. - Dụng cụ gắn và đặt khớp nhân tạo.

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng/ Khối lượng	Chứng nhận	Xuất xứ	Yêu cầu về trợ cụ/ máy phụ trợ
Phần 26	P26.1	89	Khớp háng toàn phần không xi măng, ổ cối có đai, chuỗi dài dạng module có chốt đầu xa thân xương đùi (Metal/Polyethylene)	* 01 Chuôi khớp: - Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan. - Thân chuỗi thiết kế hình trụ cong, có khóa dọc chuỗi chống xoay, dạng module, phù nhám toàn thân, có 2 lỗ bắt vít chốt đầu xa - Có đủ kích cỡ phù hợp với các dạng ống tùy và cổ xương đùi khác nhau, kích cỡ tăng dần từ nhỏ đến lớn. - Có nhiều đường kính khác nhau tương ứng với chiều dài chuỗi ≥ 240 mm; đường kính thay đổi trong khoảng từ ≤ 13mm đến ≥ 20mm, bước tăng ≤ 1mm. * 01 Ổ cối có cấu tạo gồm 2 phần: vỏ ổ cối và ổ cối phía trong có thiết kế tương thích với nhau. - Vỏ ổ cối: + Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan. + Cấu tạo có đai/ móc, có nhiều lỗ để có thể bắt vít vào xương cánh chậu, bờ ổ cối và vòm ổ cối, gắn kết với xương chậu không xi măng. + Có nhiều kích cỡ khác nhau (ít nhất 5 kích cỡ khác nhau) trong dải đường kính từ 46-66 mm. - Ổ cối phía trong: + Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan. + Có cơ chế khóa để gắn kết phù hợp với vỏ ổ cối. * 01 Lót ổ cối: - Chất liệu lót lót: Polyethylene cao phân tử. - Thiết kế có gờ chống trượt * 01 Chôm khớp: - Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan. - Đường kính chòm: ≥ 28mm - Lỗ chòm có nhiều cỡ để khi lắp vào chuỗi tạo ra các chiều dài cổ khác nhau. * ≥ 05 Vít xương xóp đáy ổ cối: - Đường kính 6,5mm, có nhiều chiều dài từ ≤ 15mm đến ≥ 60mm - Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan.	Bộ	5	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	- Khoan và cưa xương y tế - Khung vén phần mềm. - 3 Hoffman bọc lộ khớp háng. - Bộ doa ổ cối các cỡ - Bộ thăm ống tùy xương đùi và ráp ống tùy xương đùi các cỡ. - Khớp nhân tạo thử với nhiều chiều dài khác nhau của chòm. - Dụng cụ gắn và đặt khớp nhân tạo.

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng/ Khối lượng	Chứng nhận	Xuất xứ	Yêu cầu về trợ cụ/ máy phụ trợ
Phần 27	P27.1	90	Khớp háng toàn phần không xi măng, ổ cối có đai, chuỗi dài dạng module (Metal/Polyethylene)	* 01 Chuỗi khớp: - Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan. - Thân chuỗi thiết kế hình trụ thẳng hoặc cong, có khóa dọc chuỗi chống xoay, dạng module, phủ nhám toàn thân. - Có đủ kích cỡ phù hợp với các dạng ống tùy và cổ xương đùi khác nhau, kích cỡ tăng dần từ nhỏ đến lớn. - Có nhiều đường kính khác nhau tương ứng với mỗi chiều dài cổ định; trong đó có nhiều cỡ chiều dài gồm tối thiểu cỡ 190mm và cỡ > 190mm; đường kính thay đổi trong khoảng từ ≤ 13mm đến ≥ 20mm, bước tăng ≤ 1mm. * 01 Ổ cối có cấu tạo gồm 2 phần: vỏ ổ cối và ổ cối phía trong có thiết kế tương thích với nhau. - Vỏ ổ cối: + Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan. + Cấu tạo có đai/ móc, có nhiều lỗ để có thể bắt vít vào xương cánh chậu, bờ ổ cối và vòm ổ cối, gắn kết với xương chậu không xi măng. + Có nhiều kích cỡ khác nhau (ít nhất 5 kích cỡ khác nhau) trong dải đường kính từ 46-66 mm. - Ổ cối phía trong: + Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan. + Có cơ chế khóa để gắn kết phù hợp với vỏ ổ cối. * 01 Lót ổ cối: - Chất liệu lót lót: Polyethylene cao phân tử. - Thiết kế có gờ chống trượt * 01 Chòm khớp: - Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan. - Đường kính chòm: ≥ 28mm - Lỗ chòm có nhiều cỡ để khi lắp vào chuỗi tạo ra các chiều dài cổ khác nhau. * ≥ 05 Vít xương xỏ đáy ổ cối: - Đường kính 6,5mm, có nhiều chiều dài từ ≤ 15mm đến ≥ 60mm - Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan.	Bộ	5	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	- Khoan và cưa xương y tế - Khung vén phần mềm. - 3 Hoffman bọc lộ khớp háng. - Bộ doa ổ cối các cỡ - Bộ thăm ống tùy xương đùi và ráp ống tùy xương đùi các cỡ. - Khớp nhân tạo thử với nhiều chiều dài khác nhau của chòm. - Dụng cụ gắn và đặt khớp nhân tạo.

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng/ Khối lượng	Chứng nhận	Xuất xứ	Yêu cầu về trợ cụ/ máy phụ trợ
Phần 28	P28.1	91	Khớp háng toàn phần có xi măng chuỗi dài	* 01 Chuôi khớp: - Hợp kim hoặc Thép không gỉ - Thiết kế nhẵn - Có các cỡ offset và kích thước chuỗi phù hợp với độ rộng ống tùy khác nhau, chiều dài tất cả các cỡ ≥ 150 cm * 01 Ổ cối: - Chất liệu Polyethylene, có gờ chống trượt, có vành kim loại đánh dấu viền ổ cối. - Kích thước các cỡ ổ cối: từ ≤ 44mm đến ≥ 56mm * 01 Chòm khớp: - Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan. - Đường kính chòm: ≥ 28mm - Lỗ chòm có nhiều cỡ để khi lắp vào chuỗi tạo ra các chiều dài cổ khác nhau. * 01 Xi măng sinh học kèm dung dịch pha. * 01 Nút chặn xi măng. * 01 Bộ dụng cụ làm sạch và làm khô ống tùy (chổi kim loại làm sạch ống tùy, dụng cụ thấm hút làm khô ống tùy) * 01 Súng gắn xi măng: bao gồm phễu trộn, 1 bộ trộn, 1 ống bơm, 1 tay cầm và 1 ống bơm chân không.	Bộ	10	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	- Khoan và cưa xương y tế - Khung vén phần mềm. - 3 Hoffman bọc lộ khớp háng. - Bộ doa ổ cối các cỡ - Bộ thăm ống tùy xương đùi và ráp ống tùy xương đùi các cỡ. - Khớp nhân tạo thử với nhiều chiều dài khác nhau của chòm. - Dụng cụ gắn và đặt khớp nhân tạo.

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng/ Khối lượng	Chứng nhận	Xuất xứ	Yêu cầu về trợ cụ/ máy phụ trợ
Phần 29	P29.1	92	Khớp vai toàn phần đảo ngược không xi măng, chuỗi khớp thiết kế dạng module	* 01 Chuỗi khớp không xi măng, thiết kế dạng module, gồm 2 phần tương thích nhau là chuỗi khớp và đầu trên xương cánh tay - 01 Chuỗi khớp không xi măng: + Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan + Có đủ các kích cỡ đường kính từ $\leq 12\text{mm}$ đến $\geq 18\text{mm}$ + Đóng gói tiệt trùng. - 01 Đầu trên cánh tay: + Chất liệu: hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan + Có đủ các kích cỡ phù hợp với chuỗi khớp. + Đóng gói tiệt trùng. *01 Đế ổ chảo không xi măng: - Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan - Diện gắn với ổ chảo được phủ nhám. - Có thiết kế ≥ 2 lỗ vít để cố định vào ổ chảo. * 01 Chôm đảo ngược: - Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan. - Đường kính chỏm: các cỡ, có tối thiểu cỡ 36mm - Được thiết kế tương thích với đế ổ chảo không xi măng. - Đóng gói tiệt trùng. * 01 Lớp đệm: - Chất liệu Polyethylene cao phân tử. - Được thiết kế tương thích với đầu trên xương cánh tay và chỏm đảo ngược. - Có các kích cỡ khác nhau phù hợp với đường kính chỏm với các kích cỡ có độ cao, thấp khác nhau. - Đóng gói tiệt trùng. * ≥ 02 Vít xương: - Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan - Đường kính trong khoảng 4,0 - 6.5mm, có nhiều chiều dài từ $\leq 25\text{mm}$ đến $\geq 35\text{mm}$	Bộ	30	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	-Khoan và cưa xương y tế - Khung vền phần mềm. -3 Hoffman bọc lộ khớp háng. - Bộ doa ổ cối các cỡ - Bộ thăm ống tủy xương đùi và ráp ống tủy xương đùi các cỡ. - Khớp nhân tạo thử với nhiều chiều dài khác nhau của chỏm. - Dụng cụ gắn và đặt khớp nhân tạo.

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng/ Khối lượng	Chứng nhận	Xuất xứ	Yêu cầu về trợ cụ/ máy phụ trợ
Phần 30	P30.1	93	Khớp vai toàn phần đảo ngược hybride, chuỗi khớp thiết kế dạng module	* 01 Chuôi khớp có xi măng, thiết kế dạng module, gồm 2 phần tương thích nhau là chuỗi khớp và đầu trên xương cánh tay - 01 Chuôi khớp có xi măng: + Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan + Có nhiều kích cỡ đường kính khác nhau + Đóng gói tiệt trùng. - 01 Đầu trên cánh tay: + Chất liệu: hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan + Có đủ các kích cỡ phù hợp với chuỗi khớp. + Đóng gói tiệt trùng. *01 Đế ổ chảo không xi măng: - Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan - Diện gắn với ổ chảo được phù nhám. - Có thiết kế ≥ 2 lỗ vít để cố định vào ổ chảo. * 01 chỏm đảo ngược: - Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan. - Đường kính chỏm: các cỡ, có tối thiểu cỡ 36mm - Được thiết kế tương thích với đế ổ chảo không xi măng. - Đóng gói tiệt trùng. * 01 lớp đệm: - Chất liệu Polyethylene cao phân tử. - Được thiết kế tương thích với đầu trên xương cánh tay và chỏm đảo ngược. - Có các kích cỡ khác nhau phù hợp với đường kính chỏm với các kích cỡ có độ cao, thấp khác nhau. - Đóng gói tiệt trùng. * ≥ 02 Vít xương: - Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan - Đường kính trong khoảng 4,0 - 6.5mm, có nhiều chiều dài từ ≤ 25mm đến ≥ 35mm	Bộ	15	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	-Khoan và cưa xương y tế - Khung vén phần mềm. -3 Hoffman bọc lộ khớp háng. - Bộ doa ổ cối các cỡ - Bộ thăm ống tủy xương đùi và ráp ống tủy xương đùi các cỡ. - Khớp nhân tạo thử với nhiều chiều dài khác nhau của chỏm. - Dụng cụ gắn và đặt khớp nhân tạo.

7/1
T
C
Đ
C
Đ

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng/ Khối lượng	Chứng nhận	Xuất xứ	Yêu cầu về trợ cụ/máy phụ trợ
Phần 31	P31.1	94	Khớp vai toàn phần giải phẫu không xi măng, chuỗi khớp thiết kế dạng module	* 01 Chuỗi khớp không xi măng, thiết kế dạng module, gồm 2 phần tương thích nhau là chuỗi khớp và đầu trên xương cánh tay - 01 Chuỗi khớp không xi măng: + Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan + Có đủ các kích cỡ đường kính từ $\leq 12\text{mm}$ đến $\geq 18\text{mm}$ + Đóng gói tiệt trùng. - 01 Đầu trên cánh tay: + Chất liệu: hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan + Có đủ các kích cỡ phù hợp với chuỗi khớp. + Đóng gói tiệt trùng. *01 Đế ổ chảo không xi măng: - Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan - Diện gắn với ổ chảo được phủ nhám. - Có thiết kế ≥ 2 lỗ vít để cố định vào ổ chảo. * 01 chỏm khớp: - Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan. - Có nhiều kích cỡ độ cao và đường kính khác nhau. - Được thiết kế tương thích với phần đầu trên xương cánh tay của chuỗi khớp. - Đóng gói tiệt trùng. * 01 lớp đệm: - Chất liệu Polyethylene cao phân tử. - Được thiết kế tương thích với đế ổ chảo và phần đầu trên xương cánh tay. - Đóng gói tiệt trùng. * ≥ 02 Vít xương: - Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan - Đường kính trong khoảng 4,0 - 6,5mm, có nhiều chiều dài từ $\leq 25\text{mm}$ đến $\geq 35\text{mm}$	Bộ	20	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	-Khoan và cưa xương y tế - Khung vén phần mềm. -3 Hoffman bọc lộ khớp háng. - Bộ doa ổ cối các cỡ - Bộ thăm ống tủy xương đùi và ráp ống tủy xương đùi các cỡ. - Khớp nhân tạo thử với nhiều chiều dài khác nhau của chỏm. - Dụng cụ gắn và đặt khớp nhân tạo.

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng/ Khối lượng	Chứng nhận	Xuất xứ	Yêu cầu về trợ cụ/ máy phụ trợ
Phần 32	P32.1	95	Khớp vai toàn phần giải phẫu hybride, chuỗi khớp thiết kế dạng module	* 01 Chuôi khớp có xi măng, thiết kế dạng module, gồm 2 phần tương thích nhau là chuỗi khớp và đầu trên xương cánh tay - 01 Chuôi khớp có xi măng: + Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan + Có nhiều kích cỡ đường kính khác nhau. + Đóng gói tiệt trùng. - 01 Đầu trên cánh tay: + Chất liệu: hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan + Có đủ các kích cỡ phù hợp với chuỗi khớp. + Đóng gói tiệt trùng. *01 Đế ổ chảo không xi măng: - Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan - Diện gắn với ổ chảo được phủ nhám. - Có thiết kế ≥ 2 lỗ vít để cố định vào ổ chảo. * 01 chòm khớp: - Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan. - Có nhiều kích cỡ độ cao và đường kính khác nhau. - Được thiết kế tương thích với phần đầu trên xương cánh tay của chuỗi khớp. - Đóng gói tiệt trùng. * 01 lớp đệm: - Chất liệu Polyethylene cao phân tử. - Được thiết kế tương thích với đế ổ chảo và phần đầu trên xương cánh tay. - Đóng gói tiệt trùng. * ≥ 02 Vít xương: - Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan - Đường kính trong khoảng 4,0 - 6,5mm, có nhiều chiều dài từ ≤ 25mm đến ≥ 35mm	Bộ	5	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	-Khoan và cưa xương y tế - Khung vén phần mềm. -3 Hoffman bọc lộ khớp háng. - Bộ doa ổ cối các cỡ - Bộ thăm ống tủy xương đùi và ráp ống tủy xương đùi các cỡ. - Khớp nhân tạo thử với nhiều chiều dài khác nhau của chòm. - Dụng cụ gắn và đặt khớp nhân tạo.
Phần 33	P33.1	96	Xi măng sinh học có kháng sinh	Xi măng sinh học có chứa kháng sinh (gentamycin hoặc tobramycin hoặc vancomycin,...) Thành phần PMMA/ MMA hoặc tương đương Trọng lượng ≥ 40g Có kèm dung môi pha xi măng tương thích. Tự đông cứng.	Gói	200	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 34	P34.1	97	Xương đồng loại khử khoáng dạng hạt kích thước lớn	- Thành phần: xương xốp của người được khử khoáng. - Kích thước hạt trong khoảng 6 - 10mm. - Dung tích trong khoảng 30 cc. - Đóng gói tiệt trùng.	Hộp	50	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng/ Khối lượng	Chứng nhận	Xuất xứ	Yêu cầu về trợ cụ/ máy phụ trợ
Phần 35	P35.1	98	Xương đồng loại khử khoáng dạng hạt kích thước nhỏ	- Thành phần: xương xộp của người được khử khoáng. - Kích thước hạt $\leq 5\text{mm}$. - Dung tích trong khoảng 30cc. - Đóng gói tiệt trùng.	Hộp	200	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 36	P36.1	99	Keo dán da sinh học kèm miếng dán loại ngắn	Bộ Kit gồm tối thiểu - 01 tuýp dung dịch keo sinh học có thể dùng trực tiếp lên vết mổ giúp cố định mép da. - 01 màng dán bề mặt vết mổ có khả năng chống thấm nước từ môi trường bên ngoài cho vết mổ, chiều rộng $\geq 30\text{mm}$, chiều dài 15 - 25cm. Có tác dụng ngăn ngừa sự phát triển của vi khuẩn tại vết mổ ít nhất 03 ngày. Không cần thay băng vết mổ trong ít nhất 07 ngày. Đóng gói vô trùng.	Kit	500	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 37	P37.1	100	Keo dán da sinh học kèm miếng dán loại dài	Bộ Kit gồm tối thiểu: - 01 tuýp dung dịch keo sinh học có thể dùng trực tiếp lên vết mổ giúp cố định mép da. - 01 màng dán bề mặt vết mổ có khả năng chống thấm nước từ môi trường bên ngoài cho vết mổ, chiều rộng $\geq 40\text{mm}$, chiều dài 25 - 40cm. Có tác dụng ngăn ngừa sự phát triển của vi khuẩn tại vết mổ ít nhất 03 ngày. Không cần thay băng vết mổ trong ít nhất 07 ngày. Đóng gói vô trùng.	Kit	50	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng/ Khối lượng	Chứng nhận	Xuất xứ	Yêu cầu về trợ cụ/máy phụ trợ
Phần 38	P38.1	101	Robot hỗ trợ phẫu thuật thay khớp	Robot hỗ trợ phẫu thuật thay khớp bao gồm các thành phần sau: - Hệ thống máy và phần mềm điều khiển robot - Camera định vị - Tay thao tác - Hệ thống bàn đạp điều khiển - Hệ thống màn hình hiển thị - Bộ dụng cụ phẫu thuật Robot cơ bản đi kèm - Bộ dụng cụ phẫu thuật thay khớp gói sử dụng cho Robot - Robot có thể hoạt động chính xác với sai số $\leq \pm 0.5$ mm Robot hỗ trợ phẫu thuật dùng phim X quang hoặc dữ liệu hình ảnh DCOM hoặc định vị theo thời gian thực dựa trên thông tin thu thập được từ camera để tái tạo hình ảnh khớp cần phẫu thuật và lập kế hoạch và hỗ trợ phẫu thuật viên thực hiện kế hoạch phẫu thuật. Robot hỗ trợ phẫu thuật tích hợp sẵn phần mềm thực hiện được lập kế hoạch và hỗ trợ phẫu thuật thay khớp gói toàn phần, thay khớp gói bán phần và có khả năng nâng cấp phần mềm miễn phí lên các phần mềm thay lại khớp gói, thay khớp háng trong tương lai.	Hệ thống	1		Nhóm G7	



Tên phần	STT theo phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng/ Khối lượng	Chứng nhận	Xuất xứ	Yêu cầu về trợ cụ/ máy phụ trợ
Phần 38	P38.2	102	Khớp gối toàn phần có xi măng (loại sử dụng cùng robot)	* 01 Lõi cầu xương đùi: - Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan. - Thiết kế phù hợp với kỹ thuật mổ cắt dây chằng chéo sau, có kèm loại thiết kế hẹp chiều trong - ngoài - Có tối thiểu 12 cỡ lõi cầu đùi (bao gồm cả loại thường và loại thiết kế hẹp), tăng dần từ nhỏ đến lớn, phân biệt trái/phải. * 01 Mâm chày: - Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan. - Được thiết kế theo giải phẫu, phân biệt trái, phải, nhiều kích cỡ khác nhau, tăng dần từ nhỏ đến lớn, phù hợp với lõi cầu đùi. * 01 Lớp lót mâm chày: - Chất liệu Polyethylene hoặc tương đương. - Có thiết kế phù hợp với mâm chày, mỗi cỡ có nhiều độ dày khác nhau tăng dần từ thấp đến cao, bước tăng $\leq 2\text{mm}$. - Thiết kế kiểu cố định (Fix bearing). * 01 Bánh chèo: - Chất liệu Polyethylene cao phân tử hoặc tương đương. - Có nhiều kích cỡ khác nhau, tăng dần từ cỡ nhỏ đến cỡ lớn. * 01 Xi măng sinh học kèm dung dịch pha.	Bộ	100	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 38	P38.3	103	Bộ vật tư tiêu hao sử dụng trong thay khớp bằng robot	Bộ vật tư tiêu hao sử dụng trong thay khớp bằng robot, tối thiểu bao gồm các hạt định vị/ phân hồi. Tương thích với Robot hỗ trợ phẫu thuật thay khớp	Bộ	100	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7	